

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LÂM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2023/HSST

Ngày 28-8-2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quang Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đàm Thị Kim Thanh

Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Cao Đức Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm - Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và điểm cầu thành phần - Trại tạm giam số 1 - Công an thành phố Hà Nội, Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 125/2023/TLST-HS ngày 18/7/2023; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2023/QĐXXST-HS ngày 26/7/2023 và Thông báo về thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 10/2023/TB-TA ngày 03/8/2023, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T - sinh năm: 1983; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Đ, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 9/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông: Nguyễn Văn T1 (đã chết) và con bà: Nguyễn Thị B; vợ: Dương Thị Phương T2, có 02 con: Con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2008; TATS: Theo danh chỉ bản số 256 ngày 13/5/2023 do Công an huyện G lập và lý lịch bị can thì bị cáo có 02 tiền án và 01 tiền sự (đã được xóa).

Bị cáo đầu thú ngày 04/5/2023 và bị tạm giữ từ ngày 05/5/2023 đến ngày 14/5/2023 chuyển tạm giam; bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 - Công an thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Bị hại:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 và ông Đặng Văn H, sinh năm

1968; cùng trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 13h30 ngày 03/5/2023, do không có tiền tiêu xài cá nhân nên Nguyễn Văn T nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. T đi xe đạp từ nhà sang thôn L, xã Đ, huyện G, Hà Nội tìm nhà ai có sơ hở sẽ trộm cắp tài sản. Khi đến thôn L, T phát hiện nhà bà Nguyễn Thị N không có người, cổng có khóa. Sau khi quan sát, T dùng chiếc tời mang theo phá ổ khóa cổng và đi vào gian bếp lấy một con dao rựa bằng kim loại phá khóa cửa nhà. T vào phòng ngủ tầng 1 lấy được một phong bì đựng tiền trong chiếc túi xách màu đen trắng và lấy 1.000.000 đồng trong một ví da màu đen để trong tủ nhựa. T sang phòng ngủ bên cạnh lấy một phong bì đựng tiền trong một túi áo khoác. Sau khi lấy trộm xong, T đi ra ngoài đến đầu làng L đếm được tổng cộng là 14.000.000 đồng. Khoảng 14h15 cùng ngày, T về nhà đưa cho vợ là Dương Thị Phương T2 số tiền 6.000.000 đồng; chị T2 không biết nguồn gốc số tiền này. Đến 15h00, T đến cửa hàng điện thoại P tại ngã tư P, xã P, huyện G, Hà Nội mua một chiếc điện thoại Iphone 7Plus 128G với giá 3.600.000 đồng và vào cửa hàng D đóng tiền vay trả góp FE Credit là 833.000 đồng. Sau đó, T mua thuốc Methadone để uống hết 1.000.000 đồng rồi về nhà lúc 17h00. T cất 1.500.000 đồng vào tủ quần áo tại tầng 2; số tiền còn lại T đã tiêu xài cá nhân hết. T ở nhà đến chiều ngày 04/5/2023 rồi đến Công an xã Đ đầu thú.

Tại bản cáo trạng số: 130/CT-VKSGL ngày 18/7/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện G đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội: “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản cáo trạng của Viện Kiểm sát đã truy tố.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa hôm nay thấy rằng: Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội: “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

- Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T mức án từ 16 đến 20 tháng tù về tội: Trộm cắp tài sản. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/5/2023.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho gia đình bà N số tiền 6.500.000 đồng.

- Về hình phạt bổ sung: Không
- Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:
 - + Cho thi hành án trả cho bà N số tiền 7.500.000 đồng;
 - + Tịch thu tiêu hủy: 01 chiếc tovit dài 25cm có một đầu kim loại, tay cầm bằng nhựa màu đỏ;
 - + Tịch thu sung công: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, 128G, màu hồng, số Imei: 359128071850628;
 - + Trả lại cho bị cáo T: 01 mũ lưỡi chai bằng vải, màu xám, đã qua sử dụng; 01 chiếc quần dài màu xám có ghi chữ ATISTINO, đã qua sử dụng;
 - + Trả lại cho bị hại N: 01 con dao rựa bằng kim loại, dài 35cm, phần lưỡi dao dài 26cm có một lưỡi sắc, bản rộng 09cm, cán dao chất liệu kim loại dài 09cm, đã qua sử dụng; 01 bộ ổ khóa cửa nhà chất liệu kim loại, đã qua sử dụng, đã hư hỏng.
- Nói lời sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện G, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thành khẩn nhận tội và không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng huyện G là hợp pháp.

- Về tội danh:

[2]. Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án cũng như nội dung bản cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện G đã truy tố. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hồi 13 giờ 30 phút ngày 03/5/2023, bị cáo Nguyễn Văn T đã có hành vi trộm cắp số tiền 13.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị N và 1.000.000 đồng của ông Đặng Văn H.

[3]. Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn T đã có đủ yếu tố cấu thành tội: “Trộm cắp tài sản”. Tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

[4]. Viện Kiểm sát nhân dân huyện G đề nghị truy tố bị cáo về tội danh và điều luật áp dụng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo đã cố ý trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được Bộ luật Hình sự bảo vệ. Do vậy, cần phải nghiêm trị đối với bị cáo.

- Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[6]. Về tình tiết tăng nặng: Nhân thân của bị cáo đã có 02 tiền án: Bản án số 51/2016/HSST ngày 28/03/2016, Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hà Nội xử phạt 15 tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản”; bản án số 160/2018/HSST ngày 12/6/2018, Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hà Nội xử phạt 20 tháng tù về tội: “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 25/9/2019 và 01 tiền sự: Ngày 22/10/2010, bị UBND huyện G áp dụng biện pháp xử lý hành chính đã vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Các tiền án và tiền sự trên của bị cáo đã đương nhiên được xóa theo quy định của pháp luật. Do đó, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[7]. Về tình tiết giảm nhẹ: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo đã ra đầu thú là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

- Về việc áp dụng hình phạt:

[8]. Xét tính chất và mức độ hành vi phạm tội cùng nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy cần phải xử phạt bị cáo một mức án tù trong khung hình phạt nhằm cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian mới đủ điều kiện cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cũng xem xét bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nhận định ở trên nên giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ.

- Về trách nhiệm dân sự:

[9]. Đối với số tiền 7.500.000 đồng, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện G thu giữ là số tiền bị cáo trộm cắp được của gia đình bà N; nay, cho thi hành án để trả lại cho bà N số tiền trên là có căn cứ. Số tiền còn thiếu là 6.500.000 đồng, cần buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho bà N và ông H là có căn cứ.

- Về hình phạt bổ sung:

[10]. Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, không có tài sản riêng nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo là có căn cứ.

- Về xử lý vật chứng:

[11]. Thu giữ số tiền 7.500.000 đồng, nay cho thi hành án để trả lại cho bà Nguyễn Thị N là có căn cứ.

[12]. Thu giữ 01 chiếc tovit dài 25cm có một đầu kim loại, tay cầm bằng nhựa màu đỏ bị cáo dùng để thực hiện hành vi phạm tội nên cần cho tịch thu tiêu hủy là có căn cứ.

[13]. Thu giữ 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, 128G, màu hồng, số Imei: 359128071850628 là tài sản do bị cáo dùng tiền trộm cắp được của gia đình bà N để mua đáng lẽ cần cho tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Tuy nhiên, do đã buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho gia đình bị hại số tiền 6.500.000 đồng và cho thi hành án số tiền 7.500.000 đồng thu giữ của vợ bị cáo và bị cáo để trả lại cho gia đình bị hại nên trả lại cho bị cáo chiếc điện thoại trên nhưng cần cho tạm giữ để bảo đảm cho việc thi hành án là có căn cứ.

[14]. Thu giữ của bị cáo T 01 mũ lưỡi chai bằng vải, màu xám, đã qua sử dụng; 01 chiếc quần dài màu xám có ghi chữ ATISTINO, đã qua sử dụng không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên trả lại cho bị cáo là có căn cứ.

[15]. Thu giữ 01 con dao rựa bằng kim loại, dài 35cm, phần lưỡi dao dài 26cm có một lưỡi sắc, bản rộng 09cm, cán dao chất liệu kim loại dài 09cm, đã qua sử dụng; 01 bộ ổ khóa cửa nhà chất liệu kim loại, đã qua sử dụng, đã hư hỏng; 01 bộ ổ khóa cửa nhà chất liệu kim loại, đã qua sử dụng, đã hư hỏng là tài sản của gia đình bà N; nay, trả lại cho bà N là có căn cứ.

- Về các vấn đề khác:

[16]. Bà N cho rằng gia đình bà bị mất số tiền 43 triệu đồng và 5,5 cây vàng. Xét thấy ngoài lời khai của bà N, không có tài liệu chứng cứ chứng minh được nguồn gốc số tiền 43 triệu đồng và 5,5 cây vàng bà N bị mất. Do vậy, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện G không có căn cứ để xử lý bị cáo T về việc trộm cắp số tài sản trên là phù hợp với pháp luật.

[17]. Đối với chị Dương Thị Phương T2 (là vợ của T) không biết nguồn gốc số tiền T đưa là tài sản trộm cắp, đã tự nguyện giao nộp lại số tiền 6.000.000 đồng nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện G không đặt vấn đề xử lý đối với chị Dương Thị Phương T2 là có căn cứ.

[18]. Đối với 01 chiếc xe đạp màu đỏ đen, có ghi chữ AVIBUS, đã qua sử dụng là tài sản của cháu Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 2008; trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, Hà Nội (là con trai của T). Cháu Q không biết T dùng xe để đi trộm cắp tài sản. Ngày 03/7/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã ra Quyết định xử lý vật chứng trao trả chiếc xe đạp trên cho cháu Q là có căn cứ. Cháu Q đã nhận lại tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

- Về án phí:

[19]. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quyền kháng cáo:

[20]. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 20 (Hai mươi) tháng tù về tội: Trộm cắp tài sản. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/5/2023.

2. Về hình phạt bổ sung: Không.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị N và ông Đặng Văn H số tiền 6.500.000 đồng.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

4.1. Cho thi hành án để trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 7.500.000 đồng;

4.2. Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc tovít dài 25cm có một đầu kim loại, tay cầm bằng nhựa màu đỏ;

4.3. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T 01 mũ lưỡi chai bằng vải, màu xám, đã qua sử dụng; 01 chiếc quần dài màu xám có ghi chữ ATISTINO, đã qua sử dụng; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, 128G, màu hồng, số Imei: 359128071850628 nhưng cho tạm giữ chiếc điện thoại để đảm bảo cho việc thi hành án;

4.4. Trả lại cho bà Nguyễn Thị N 01 con dao rựa bằng kim loại, dài 35cm, phần lưỡi dao dài 26cm có một lưỡi sắc, bản rộng 09cm, cán dao chất liệu kim loại dài 09cm, đã qua sử dụng; 01 bộ ổ khóa cửa nhà chất liệu kim loại, đã qua sử dụng, đã hư hỏng; 01 bộ ổ khóa cửa nhà chất liệu kim loại, đã qua sử dụng, đã hư hỏng.

(Hiện có tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 28/7/2023 và Biên lai thu tiền số AA/2020/0055474 ngày 04/8/2023).

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm và 325.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
 - Sở Tư pháp thành phố Hà Nội;
 - VKSND thành phố Hà Nội;
 - VKSND huyện G;
 - Công an huyện G;
 - Chi cục THADS huyện G;
 - UBND xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội
- (Thay cho thông báo kết quả xét xử);*
- Bị cáo và những người TGGT khác;
 - Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Quang Dũng